

**ĐÀI TRUYỀN HÌNH
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 643/QĐ-THVN

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án: “Sử dụng tài sản công là một phần cơ sở nhà, đất là tòa nhà tại địa chỉ 232/14 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh của Trung tâm Truyền hình Việt Nam (THVN) khu vực Nam Bộ vào mục đích cho thuê”

TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 02/2018/NĐ-CP ngày 04/01/2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài THVN;

Căn cứ Nghị định số 34/2020/NĐ-CP ngày 17/03/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 02/2018/NĐ-CP ngày 04/01/2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài THVN;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 09/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Đài THVN;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 153/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

Căn cứ phê duyệt của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 59/TTr-KHTC ngày 22/01/2021 của Ban Kế hoạch - Tài chính về việc phê duyệt chủ trương thực hiện

đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê đối với tòa nhà văn phòng của Trung tâm THVN khu vực Nam Bộ tại địa chỉ 232/14 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. HCM;

Căn cứ Quyết định số 429/QĐ-THVN ngày 11/06/2021 của Tổng Giám đốc Đài THVN về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Đài THVN;

Căn cứ Quyết định số 430/QĐ-THVN ngày 11/06/2021 của Tổng Giám đốc Đài THVN về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản của Đài THVN;

Căn cứ Tờ trình số 560/TTr-VTV9 ngày 7/7/2021 của Trung tâm THVN khu vực Nam Bộ về việc xin phê duyệt Đề án: "Sử dụng tài sản công là một phần cơ sở nhà, đất là tòa nhà tại địa chỉ 232/14 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh của Trung tâm THVN khu vực Nam Bộ vào mục đích cho thuê" và hồ sơ Đề án kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng ban Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án: “Sử dụng tài sản công là một phần cơ sở nhà, đất là tòa nhà tại địa chỉ 232/14 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh của Trung tâm THVN khu vực Nam Bộ vào mục đích cho thuê” với các nội dung cơ bản sau:

1. Phương án sử dụng tài sản công tại Trung tâm THVN khu vực Nam Bộ.

a) Sự cần thiết.

- Tài sản nhà, đất tại địa chỉ số 232/14 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: Tòa nhà văn phòng, Trường quay S8, Nhà bảo vệ và đội xe, sân chung và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

- Cuối năm 2020, Trung tâm THVN đã chuyển về làm việc tại địa chỉ số 7 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh và hiện tại chỉ sử dụng Trường quay S8, Nhà bảo vệ và đội xe tại địa chỉ số 232/14 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ sản xuất chương trình, quản lý tài sản. Hiện tòa nhà văn phòng tại địa chỉ số 232/14 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm THVN khu vực Nam Bộ và các đơn vị thuộc Đài THVN chưa có nhu cầu sử dụng trong thời gian tới nên việc cho thuê một phần cơ sở nhà, đất là tòa nhà văn phòng tại địa chỉ số 232/14 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh là thực sự cần thiết.

- Việc cho thuê một phần cơ sở nhà, đất (tòa nhà văn phòng) tại địa chỉ số 232/14 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh đảm bảo:

+ Tuân thủ theo đúng các quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật đất đai, các Luật khác có liên quan và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

+ Đài THVN thu hồi được một phần chi phí đầu tư từ nguồn khấu hao;

+ Có nguồn kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì các tài sản;

+ Góp phần quản lý, sử dụng có hiệu quả tài sản.



b) Tài sản sử dụng vào mục đích cho thuê:

* Tòa nhà văn phòng, bao gồm:

- Nhà chính cao 6 tầng, kho tạm trên sân thượng. Trong đó bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật tòa nhà như điện, điều hòa, thang máy,...;

* Các hệ thống dùng chung:

- Các hệ thống hạ tầng chung (ngoài tòa nhà): Hệ thống cung cấp điện nguồn (trạm biến áp), hệ thống điện và cấp thoát nước ngoài nhà, ...;

- Diện tích khác: Công nhà bảo vệ, hàng rào, sân bãi trong khuôn viên (không bao gồm Trường quay S8).

Chi tiết tại Phụ lục 03.

c) Thời gian cho thuê dự kiến: 05 năm kể từ ngày Hợp đồng cho thuê tài sản có hiệu lực;

d) Phương thức cho thuê: Đáu giá theo quy định.

e) Phương án tài chính.

- Giá cho thuê tài sản:

TT	Nội dung	Giá trị (đồng)
	Một phần cơ sở nhà, đất (tòa nhà văn phòng) tại địa chỉ 232/14 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (diện tích cho thuê 3.096,8 m ²).	
1	- Giá dự kiến cho thuê 3.096,8m ² /tháng:	350.558.000
2	- Doanh thu dự kiến cho thuê 3.096,8m ² /năm (12 tháng x Mục 1.1)	4.206.696.000
3	- Doanh thu dự kiến cho thuê 3.096,8m ² / 5 năm (5 năm x Mục 1.2)	21.033.480.000

- Cơ sở xác định giá cho thuê dự kiến: Theo Chứng thư thẩm định giá số 13A/2021/CTTDG-VNV ngày 22/6/2021 của Công ty TNHH Giám định và thẩm định giá Đất Việt.

- Giá cho thuê dự kiến là giá tối thiểu, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và các loại thuế, phí khác. Trong trường hợp chi phí đầu vào hoặc giá thị trường để xác định giá cho thuê có sự biến động, điều chỉnh, đơn vị chủ động rà soát, đánh giá lại hiệu quả của đề án hoặc có báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Đối với các khoản chi phí dịch vụ: điện, nước, quản lý, vận hành liên quan đến tòa nhà văn phòng cho thuê sẽ do đơn vị trúng đấu giá (đơn vị thuê) chi trả;

- Đối với dịch vụ bảo vệ: Sau khi lựa chọn được đơn vị thuê tòa nhà văn phòng, Trung tâm THVN khu vực Nam Bộ chịu trách nhiệm làm việc, thỏa thuận với đơn vị thuê về khoản chi phí sử dụng chung dịch vụ bảo vệ và các dịch sử dụng chung khác có liên quan đảm bảo hợp lý, hiệu quả.

- Kết thúc thời hạn thuê, đơn vị thuê có trách nhiệm hoàn trả lại hiện trạng ban đầu của tài sản và bàn giao lại cho Trung tâm THVN khu vực Nam Bộ.

2. Hiệu quả của phương án cho thuê tài sản.

a) Dự kiến Thu, chi, nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước từ cho thuê các tài sản:

- Tổng thu:	23.136.828.000 đồng;
- Tổng chi:	8.886.824.781 đồng;
- Chênh lệch thu, chi:	14.250.003.219 đồng;
- Nghĩa vụ nộp NSNN:	2.920.890.901 đồng;

Chi tiết tại Phụ lục 01, 02;

b) Hiệu quả của phương án.

- Đài THVN có thể thu hồi một phần chi phí đầu tư ban đầu.

- Trường hợp không sử dụng Tòa nhà văn phòng tại địa chỉ số 232/14 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh thì Đài THVN vẫn phải tiến hành sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì các hệ thống thiết bị... và vẫn phải trích khấu hao tài sản theo quy định.

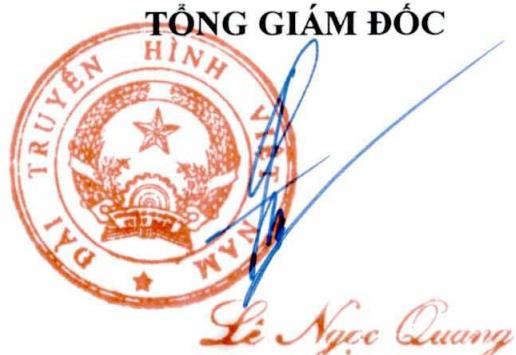
- Có lợi nhuận từ việc cho thuê tòa nhà văn phòng tại địa chỉ số 232/14 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời việc thực hiện đề án này giúp Đài THVN đảm bảo một phần nguồn thu để chi cho các khoản bảo dưỡng, bảo trì hệ thống thiết bị, sửa chữa lớn đối với các tài sản (nếu có)... và góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của Đài THVN.

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, Trung tâm THVN khu vực Nam Bộ chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Đề án theo đúng các quy định của Nhà nước và của Đài THVN.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Ông (bà): Chánh văn phòng, Trưởng ban Kế hoạch - Tài chính, Giám đốc Trung tâm THVN khu vực Nam Bộ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TGĐ;
- Lưu: VT, KHTC.





Phụ lục I

DỰ KIẾN THU, CHI CHO THUÊ TÀI SẢN

(Kèm theo Quyết định số: 643/QĐ-THVN ngày 13/8/2021 của Tổng Giám đốc Đài THVN)

Số thứ tự	Nội dung	Đơn giá cho thuê 1 tháng (đồng)	Giá trị (đồng)	
			1 năm	5 năm
1	2	3	4=3x12	5=3x60
I	Dự kiến thu	385.613.800	4.627.365.600	23.136.828.000
1	Trước thuế	350.558.000	4.206.696.000	21.033.480.000
2	Thuế GTGT đầu ra	35.055.800	420.669.600	2.103.348.000
II	Dự kiến chi		1.777.364.956	8.886.824.781
1	Khấu hao (Chi tiết tại Phụ lục 03)	72.878.898	874.546.776	4.372.733.880
2	Chi phí chuẩn bị trước khi cho thuê		74.400.000	372.000.000
a	Thẩm định giá cho thuê tài sản:		6.000.000	30.000.000
b	Đầu giá lựa chọn đơn vị thuê tài sản:		12.000.000	60.000.000
c	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, vệ sinh tài sản trước khi cho thuê:		56.400.000	282.000.000
3	Chi phí dự phòng:		215.272.727	1.076.363.636
a	Chi phí sửa chữa đối với tài sản nằm trong khu đất phát sinh trong quá trình cho thuê (khoảng 25% chi phí khấu hao TSCĐ):		198.763.636	993.818.182
b	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, vệ sinh tài sản trước khi cho thuê:		16.509.091	82.545.455
4	Thuế GTGT đầu vào		28.967.273	144.836.364

Stt	Nội dung	Đơn giá cho thuê 1 tháng (đồng)	Giá trị (đồng)	
			1 năm	5 năm
1	2	3	4=3x12	5=3x60
5	Nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước		584.178.180	2.920.890.901
a	Tiền thuê đất		186.869.760	934.348.800
b	Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp		5.606.093	28.030.465
c	Thuế GTGT phải nộp		391.702.327	1.958.511.636
III	Dự kiến chênh lệch thu, chi (III=I-II):			14.250.003.219





Phụ lục II

CƠ SỞ XÁC ĐỊNH CÁC KHOẢN CHI PHÍ

(Kèm theo Quyết định số: 643/QĐ-THVN ngày 13/8/2021 của Tổng Giám đốc Đài THVN)

Stt	Nội dung chi	Cơ sở xác định	Giá trị (đồng)		
			1 tháng	1 năm	5 năm
1	Khâu hao	Chi tiết tại Phụ lục 03	72.878.898	874.546.776	4.372.733.880
2	Chi phí chuẩn bị trước khi cho thuê			74.400.000	372.000.000
a	Thẩm định giá cho thuê tài sản:	Hợp đồng tư vấn dịch vụ thẩm định giá số 13/2021/HĐ DV-VNV ngày 02/6/2021 giữa Công ty TNHH Giám định và thẩm định giá Đất Việt và Trung tâm THVN khu vực Nam Bộ.	500.000	6.000.000	30.000.000
b	Đầu giá lựa chọn đơn vị thuê tài sản:	Báo giá của Công ty đầu giá hợp danh Thịnh Trí ngày 5/7/2021	1.000.000	12.000.000	60.000.000
c	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, vệ sinh tài sản trước khi cho thuê:	Xác định trên cơ sở chi phí đơn vị đã triển khai thực hiện trong thời gian trước và báo giá của một số đơn vị cung cấp dịch vụ (thực hiện 1 lần và dự kiến phân bổ cho từng năm).	4.700.000	56.400.000	282.000.000
3	Chi phí dự phòng:			215.272.727	1.076.363.636
a	Chi phí sửa chữa đối với tài sản năm trong khu đất phát sinh trong quá trình cho thuê (khoảng 25% chi phí khấu hao TSCĐ):	25% x chi phí khấu hao; 1 năm = 874.546.776 đồng x 25% = 218.636.694 đồng. Làm tròn: 218.640.000 đồng đã bao gồm thuế GTGT.		198.763.636	993.818.182
b	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, vệ sinh tài sản trước khi cho thuê:	Dự kiến 90.000.000 đồng đã bao gồm thuế GTGT (trong trường hợp phát sinh)		16.509.091	82.545.455
4	Thuế GTGT đầu vào	= (2+3) x 10%		28.967.273	144.836.364
5	Nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước			584.178.180	2.920.890.901
a	Tiền thuê đất	Theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 Nghị định 46/2014/NĐ-CP: Tiền thuê đất hàng năm = 1% x Giá đất tính thu tiền thuê đất		186.869.760	934.348.800



Số thứ tự	Nội dung chi	Cơ sở xác định	Giá trị (đồng)		
			1 tháng	1 năm	5 năm
b	Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	Theo quy định tại Thông tư số 153/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011: Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp = diện tích đất tính thuế x giá 1m2 đất x thuế suất.		5.606.093	28.030.465
c	Thuế GTGT phải nộp	= Thuế GTGT đầu ra - Thuế GTGT đầu vào		391.702.327	1.958.511.636

Ghi chú:

- Căn cứ pháp lý để xác định chi phí dự kiến: Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/5/2014, Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 và Thông tư số 153/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.





Phụ lục III

BẢNG TÍNH CHI PHÍ KHẤU HAO CỦA TÀI SẢN DỰ KIẾN CHO THUÊ

(Kèm theo Quyết định số: 643/QĐ-THVN ngày 18/8/2021 của Tổng Giám đốc Đài THVN)

Đơn vị tính: đồng.

TT	Tên tài sản	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	Số kỳ khấu hao	SL	Nguyên giá	Giá trị CL đến hết ngày 31/12/2020	Giá trị khấu hao 1 kỳ	Ghi chú
A- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					25.425.623.718	14.010.673.114	72.878.898	
I	Nhà cửa, vật kiến trúc				21.938.630.537	14.010.673.114	72.878.898	
1	Các hạng mục phụ trợ cho tòa nhà 232/14 VTS, bao gồm: - Hạng mục phụ trợ cho nhà chính 232/14 VTS (NG: 285.962.537)	12/31/2013		1	285.962.537	-		
2	Xây nhà kho thuộc nhà làm việc 232/14 Võ Thị Sáu (giá trị xây lắp + tư vấn)	4/8/2015	240	1	321.850.000	235.175.777	1.341.042	
3	Nhà 232/14 VTS - Khối nhà làm việc (gồm bổ sung phần móng)	3/12/2012	333	1	17.558.117.000	11.995.025.865	52.674.351	
4	Nhà 232/14 VTS - Nhà bảo vệ - Cổng	3/12/2012	200	1	278.775.000	131.563.815	1.393.875	
5	Nhà 232/14 VTS - Hồ nước ngầm	3/12/2012	200	1	233.535.000	110.213.453	1.167.675	
6	Nhà 232/14 VTS - Hệ thống chống sét	3/12/2012	200		244.125.000	115.211.250	1.220.625	
7	Nhà 232/14 VTS - Hệ thống PCCC - Báo cháy	3/12/2012	200	1	416.220.000	196.428.987	2.081.100	
8	Nhà 232/14 VTS - Hệ thống thoát nước bên ngoài	3/12/2012	200	1	96.257.000	45.427.094	481.285	

TT	Tên tài sản	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	Số kỳ khấu hao	SL	Nguyên giá	Giá trị CL đến hết ngày 31/12/2020	Giá trị khấu hao 1 kỳ	Ghi chú
9	Nhà 232/14 VTS - Sân đường	3/12/2012	200	1	195.979.000	92.489.444	979.895	
10	Nhà 232/14 VTS - Nhà trạm điện	3/12/2012	200	1	116.438.000	54.951.224	582.190	
11	Nhà 232/14 VTS - Tường rào và bồn hoa	3/12/2012	200		284.394.000	134.215.620	1.421.970	
12	Nhà 232/14 VTS - Trạm biến áp 750KVA - Phần trạm biến áp	3/12/2012	200		335.045.000	158.119.624	1.675.225	
13	Nhà 232/14 VTS - Trạm biến áp 750KVA - Phần trung thế ngầm	3/12/2012	200		1.379.995.000	651.268.608	6.899.975	
14	Nhà 232/14 VTS - Trạm biến áp 750KVA - Phần mương cáp	3/12/2012	200		191.938.000	90.582.353	959.690	
II	Máy móc thiết bị				3.486.993.181	-		
1	Máy phát điện 550KVA, Model VP550S hiệu Powered Volvo Penta lắp rap tại Singapore. G?m: - Động cơ TAD1641GE của hãng Volvo, sản xuất tại Thụy Điển - Đầu phát Marathon, sản xuất tại Mỹ. - Bộ điều khiển AMF25: Intelilite sản xuất tại Thụy Sỹ Kèm: Ống khói, Pô giảm thanh, Dây cọc bình, ống dẫn dầu, cao su giảm chấn, Bình accu và bộ sạc, Bồn dầu, Tài liệu kỹ thuật)	12/31/2010	100	1	970.367.000	-		

TT	Tên tài sản	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	Số kỳ khấu hao	SL	Nguyên giá	Giá trị CL đến hết ngày 31/12/2020	Giá trị khấu hao 1 kỳ	Ghi chú
2	Bộ chuyển nguồn tự động Techno Elecric, Italia (Linh kiện G7, vỏ tủ đóng tại Việt Nam)	12/31/2010	100	1	80.595.000	-		
3	- Vỏ cách âm cho máy phát điện Volvo (đóng tại Việt Nam)	12/31/2010	100	1	61.252.358	-		
4	Chuyển nguồn tự động ATS 4P - 250A	12/31/2010	100	1	49.000.000	-		
5	- Tủ điện biến trở đèn 16line x 3000W có quạt giải nhiệt (KT 400x600x150x1,5)	12/31/2010	100	1	11.500.000	-		
6	- Tủ điện có đèn báo 1000x600x150	12/31/2010	100	1	6.300.000	-		
7	- Tủ điện biến trở đèn 10line x 3000W giải nhiệt	12/31/2010	100	1	12.500.000	-		
8	- Tủ điện có đèn báo 500x600x200x1,2	12/31/2010	100	1	2.500.000	-		
9	- Tủ điện 800x1200x1600mm	12/31/2010	100	1	7.000.000	-		
10	- Tủ điện 800x1200x1600mm	12/31/2010	100	1	6.000.000	-		
11	- Đồng hồ đo KWh, 3 pha, loại điện tử; 03 giá INSTRA-EPQS kèm theo 3 dòng đo lường 600/5A, C11.0, 15VA	12/31/2010	100	1	13.318.500	-		
12	- MCCB 3P 630A-45KA	12/31/2010	100	1	8.631.529	-		
13	Nhà 232/14 VTS - Hệ thống điện - Tủ ATS 4P - 800 - 50KA	3/12/2012	100	1	174.963.000	-		

TT	Tên tài sản	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	Số kỳ khấu hao	SL	Nguyên giá	Giá trị CL đến hết ngày 31/12/2020	Giá trị khấu hao 1 kỳ	Ghi chú
14	Nhà 232/14 VTS - Hệ thống điện - Tủ bù công suất 6x15KVA + MCCB +ĐK	3/12/2012	100	1	36.536.000	-		
15	Nhà 232/14 VTS - Hệ thống điện - Tủ bù công suất 6x20KVA + MCCB +ĐK	3/12/2012	100	1	59.693.000	-		
16	Nhà 232/14 VTS - Tổng đài điện thoại 8 ngõ vào và 96 ngõ ra	3/12/2012	100	1	82.953.000	-		
17	Nhà 232/14 VTS - Hệ thống thang máy (6 điểm dừng)	3/12/2012	100	1	751.312.000	-		
18	Nhà 232/14 VTS - Hệ thống chống sét	3/12/2012	100	1	316.580.000	-		
18.1	Nhà 232/14 VTS - Hệ thống chống sét - Kim thu lôi bán kính 48mm	3/12/2012	100	2	44.256.000	-		
18.2	Nhà 232/14 VTS - Hệ thống chống sét - Thiết bị đếm sét	3/12/2012	100	2	14.408.000	-		
18.3	Nhà 232/14 VTS - Hệ thống chống sét - Thiết bị cắt lọc sét 3 pha, dòng tản xung sét 200KA	3/12/2012	100	2	189.372.000	-		
18.4	Nhà 232/14 VTS - Hệ thống chống sét - Thiết bị cắt lọc sét 1pha, dòng tản xung sét 150KA	3/12/2012	100	2	65.868.000	-		
18.5	Nhà 232/14 VTS - Hệ thống chống sét - Thiết bị cắt lọc sét 3 pha, dòng tản xung sét 100KA	3/12/2012	100	1	2.676.000	-		
19	Nhà 232/14 VTS - Hệ thống PCCC	3/12/2012	100	1	258.328.000	-		

T

TT	Tên tài sản	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	Số kỳ khấu hao	SL	Nguyên giá	Giá trị CL đến hết ngày 31/12/2020	Giá trị khấu hao 1 kỳ	Ghi chú
19.1	Nhà 232/14 VTS - Hệ thống PCCC - Tủ báo cháy trung tâm 24 kênh	3/12/2012	100	1	22.642.000	-		
19.2	Nhà 232/14 VTS - Hệ thống PCCC - Máy bơm chữa cháy duy trì áp Q=4m3/h, H=90m + phụ kiện	3/12/2012	100	1	46.828.000	-		
19.3	Nhà 232/14 VTS - Hệ thống PCCC - Máy bơm chữa cháy động cơ nổ Q=60m3/h, H=90m + phụ kiện	3/12/2012	100	1	124.018.000	-		
19.4	Nhà 232/14 VTS - Hệ thống PCCC - Máy bơm chữa cháy động cơ điện Q=60m3/h, H=90m + phụ kiện	3/12/2012	100	1	64.325.000	-		
19.5	Nhà 232/14 VTS - Hệ thống PCCC - Ac quy dự phòng	3/12/2012	100	1	515.000	-		
20	Nhà 232/14 VTS - Trạm biến áp 750KVA - Phàn trạm biến áp	3/12/2012	100	1	574.242.000	-		
21	Nhà 232/14 VTS - Trạm biến áp 750KVA - Phàn trung thế ngầm	3/12/2012	100	1	3.421.794	-		
B- TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH						2.795.968.000	2.795.968.000	
I	Giá trị quyền sử dụng đất				2.795.968.000	2.795.968.000		
1	Đất ở 232/14 Võ Thị Sáu	1/1/2013		442,4	2.795.968.000	2.795.968.000		
TỔNG CỘNG (A+B):						28.221.591.718	16.806.641.114	

